

Số/No: 30 /DBC-VPHQDT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2024
Ref: Disclosure of Q4 2024
Financial Statements

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Bac Ninh, January 24th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE PORTALS OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HOCHIMINH
STOCK EXCHANGE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam
Name of organization: Dabaco Group
Mã chứng khoán: DBC
Stock code: DBC
Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
Address: No 35 Ly Thai To Street, Bac Ninh City, Bac Ninh Province
Điện thoại/Telephone: 0222 3826077
Fax: 0222 3896000
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh
Spokesman: Mrs Nguyen Thi Hue Minh
Chức vụ: Chánh văn phòng HĐQT, Người được ủy quyền CBTT kiêm Người phụ trách quản trị công ty
Position: Head of the Board Office, Authorized Disclosure Officer concurrently serving as Corporate Governance Officer.

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: periodic irregular 24hours on demand

2. Nội dung thông tin công bố/Content of information disclosure:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2024 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

Q4 2024 Financial Statements (including the Parent Company Financial Statements and the Consolidated Financial Statements).



- Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2024 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình lợi nhuận sau thuế hợp nhất và giải trình lợi nhuận sau thuế công ty mẹ).

Explanation of the changes in profit after-tax for Q4 2024 compared to the same period last year (including explanations for consolidated profit after-tax and parent company profit after-tax).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

This information was published on the company's website on January 24th, 2025 as in the link: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

*** Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

- Báo cáo tài chính Quý IV/2024;
Q4 2024 Financial Statements;
- Công văn giải trình.
Explanatory Document.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.285.613.505.875	6.004.090.905.401
I. Tiền	110	VI.1	327.057.229.728	481.247.655.910
1. Tiền	111		162.393.999.728	481.247.655.910
2. Các khoản tương đương tiền	112		164.663.230.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	1.288.379.035.147	446.726.811.483
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.288.379.035.147	446.726.811.483
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.449.952.112.988	3.478.046.239.267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	2.537.286.991.359	3.422.059.637.815
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.452.571.071	24.481.641.470
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	422.337.970.558	431.355.214.505
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(536.125.420.000)	(399.850.254.523)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	1.198.949.150.569	1.555.505.913.667
1. Hàng tồn kho	141		1.198.949.150.569	1.555.505.913.667
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.275.977.443	42.564.285.074
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.131.759.741	7.228.805.091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	15.405.609.528
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	16.144.217.702	19.929.870.455
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.220.471.369.813	5.452.338.587.801
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.881.809.363.392	1.347.016.470.455
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.153.627.698.782	1.323.837.548.455
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		706.000.000.000	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		22.181.664.610	23.178.922.000
II. Tài sản cố định	220		2.193.580.227.069	2.423.167.517.906
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1.909.523.788.788	2.015.987.364.089
- Nguyên giá	222		3.322.914.668.477	3.161.333.832.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.413.390.879.689)	(1.145.346.468.575)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	284.056.438.281	407.180.153.817
- Nguyên giá	225		408.876.529.654	522.996.433.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(124.820.091.373)	(115.816.279.638)
III. Bất động sản đầu tư	230		109.001.808.000	-
- Nguyên Giá	231		109.001.808.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	535.751.164.902	421.909.367.359
1. Chi phí XDCB dở dang	242		535.751.164.902	421.909.367.359

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.488.208.796.070	1.260.245.232.081
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.817.574.403.070	1.606.622.333.081
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		134.000.000.000	134.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(473.365.607.000)	(490.377.101.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.120.010.380	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		12.120.010.380	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		11.506.084.875.688	11.456.429.493.202
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.644.303.861.807	6.230.350.942.390
I. Nợ ngắn hạn	310		4.151.966.692.293	5.475.237.361.323
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		266.536.451.503	413.110.887.333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		630.190.825.388	243.762.970.690
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	56.886.990.437	19.361.380.896
4. Phải trả người lao động	314		19.657.642.812	16.328.649.030
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	40.148.643.248	83.234.189.384
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	195.275.826.723	1.017.443.648.430
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	2.929.771.155.300	3.648.624.765.678
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.499.156.882	33.370.869.882
II. Nợ dài hạn	330		492.337.169.514	755.113.581.067
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	119.007.867.420	135.254.981.147
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	373.329.302.094	619.858.599.920
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.861.781.013.881	5.226.078.550.812
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	6.861.781.013.881	5.226.078.550.812
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		821.422.222.221	418.333.992.221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.824.748.524.822	1.799.741.330.607
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		868.918.816.838	587.984.637.984
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		562.977.443.769	272.433.449.646
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		305.941.373.069	315.551.188.338
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		11.506.084.875.688	11.456.429.493.202

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.949.215.296.641	2.222.283.039.487	10.438.922.918.467	10.027.695.608.262
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	71.503.244.320	67.110.530.000	269.671.142.964	208.917.851.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.877.712.052.321	2.155.172.509.487	10.169.251.775.503	9.818.777.756.762
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.665.158.264.760	1.939.997.113.130	9.475.523.556.845	8.893.864.382.799
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		212.553.787.561	215.175.396.357	693.728.218.658	924.913.373.963
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	17.898.859.997	9.334.238.491	131.287.610.474	226.774.384.638
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	26.493.316.264	52.180.222.071	97.756.226.685	302.542.992.808
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.565.772.112	30.524.360.620	106.018.924.136	158.208.174.533
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	27.925.607.602	21.140.427.584	110.154.550.796	140.269.244.513
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	87.700.557.500	107.302.754.459	271.648.890.041	352.058.622.213
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		88.333.166.192	43.886.230.734	345.456.161.610	356.816.899.067
11. Thu nhập khác	31	VII.6	7.865.982.547	17.412.527.605	16.058.672.453	19.033.232.966
12. Chi phí khác	32	VII.7	476.000.000	1.501.655.751	1.611.123.088	1.548.907.289
13. Lợi nhuận khác	40		7.389.982.547	15.910.871.854	14.447.549.365	17.484.325.677
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		95.723.148.739	59.797.102.588	359.903.710.975	374.301.224.744
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	26.817.315.583	5.451.809.103	66.082.348.286	58.750.036.406
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(12.120.010.380)		(12.120.010.380)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		81.025.843.536	54.345.293.485	305.941.373.069	315.551.188.338

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Huyền

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		359.903.710.975	374.301.224.744
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		61.991.939.553	64.031.470.234
Các khoản dự phòng	03		119.263.671.477	361.149.082.004
Lãi, lỗ CLtỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		265.925.335	(14.651.360)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(129.621.253.333)	(224.961.298.909)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	106.018.924.136	158.208.174.533
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		517.822.918.143	732.714.001.246
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		642.042.945.890	(185.402.391.702)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		371.334.255.896	597.343.129.199
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(607.170.836.756)	(861.209.354.707)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.097.045.350	54.067.333.173
Tiền lãi vay đã trả	14		(198.277.373.535)	(239.223.734.332)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.027.000.000)	(37.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.871.713.000)	(62.145.340.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		676.950.241.988	(856.357.123)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(349.037.407.692)	(341.363.010.328)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		339.090.909	201.565.631
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(841.652.223.664)	(78.010.491.764)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	92.414.117.525
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(127.820.150.439)	(133.350.672.132)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		122.917.766.255	224.780.924.314
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.195.252.924.631)	(235.327.566.754)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		1.329.761.090.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		8.961.573.353.140	9.495.062.388.491
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.824.884.527.140)	(9.203.414.757.082)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(102.071.734.204)	(96.731.610.156)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		364.378.181.796	194.916.021.253

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(153.924.500.847)	(41.267.902.624)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VL.1	481.247.655.910	522.500.907.174
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(265.925.335)	14.651.360
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VL.1	327.057.229.728	481.247.655.910

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN..., kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá gốc
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		327.057.229.728	481.247.655.910
	- Tiền mặt	163.199.103	2.856.158.340
	- Tiền gửi ngân hàng	162.230.800.625	478.391.497.570
	- Các khoản tương đương tiền	164.663.230.000	-
2. Các khoản đầu tư tài chính		3.249.953.438.217	2.197.349.144.564
a	Chứng khoán kinh doanh	-	-
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.298.379.035.147	456.726.811.483
b1	Ngắn hạn	1.288.379.035.147	446.726.811.483
	- Tiền gửi có kỳ hạn	1.288.379.035.147	446.726.811.483
b2	Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.951.574.403.070	1.740.622.333.081
	- Đầu tư vào công ty con	1.817.574.403.070	1.606.622.333.081
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	134.000.000.000	134.000.000.000
3. Phải thu của khách hàng		3.690.914.690.141	4.745.897.186.270
a	- Phải thu khách hàng ngắn hạn	55.208.120.623	69.209.136.696
b	- Phải thu KH dài hạn là các bên liên quan	1.153.627.698.782	1.323.837.548.455
c	- Phải thu KH ngắn hạn là các bên liên quan	2.482.078.870.736	3.352.850.501.119
4. Các khoản phải thu khác		444.519.635.168	454.534.136.505
a	Ngắn hạn	422.337.970.558	431.355.214.505
	- Phải thu lãi tiền gửi	16.750.124.084	10.385.727.915
	- Phải thu người lao động	23.188.131.000	18.014.466.383
	- Ký cược, ký quỹ	8.452.315.000	13.174.507.277
	- Phải thu khác là các bên liên quan	372.771.416.201	388.630.515.657
	- Phải thu khác	1.175.984.273	1.149.997.273
b	Dài hạn	22.181.664.610	23.178.922.000
	- Ký cược, ký quỹ	22.181.664.610	23.178.922.000
7. Hàng tồn kho		1.198.949.150.569	1.555.505.913.667
	- Hàng mua đang đi trên đường	193.570.468.645	166.858.078.635

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
	- Nguyên liệu, vật liệu	552.720.972.871	457.629.203.340
	- Công cụ, dụng cụ	4.645.993.323	11.801.334.568
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	400.016.790.604	872.088.102.283
	- Thành phẩm	46.774.308.053	42.468.500.382
	- Hàng hoá	1.220.617.073	4.660.694.459
8. Tài sản dở dang dài hạn		535.751.164.902	421.909.367.359
a	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b	- Xây dựng cơ bản dở dang	535.751.164.902	421.909.367.359
b1	DA Cảng DABACO GĐ2		32.493.135.765
b2	Trung tâm thương mại Huyện Quang		109.001.808.029
b3	DA NM ép dầu giai đoạn 2	103.317.045.076	102.786.137.669
b4	Nhà máy SX Vaxcin	140.243.193.646	166.874.564.563
b5	Trung tâm đào tạo nghề Lạc Vệ	73.436.637.378	
b6	Dự án Vạn An	212.495.171.268	
b7	Các dự án khác	6.259.117.534	10.753.721.333
13. Chi phí trả trước		5.131.759.741	7.228.805.091
a	Ngắn hạn	5.131.759.741	7.228.805.091
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.601.588.541	6.016.835.491
	- Các khoản khác	2.530.171.200	1.211.969.600
b	Dài hạn	-	-
14. Tài sản khác		16.144.217.702	19.929.870.455
a	Ngắn hạn	16.144.217.702	19.929.870.455
15. Vay và nợ thuê tài chính		3.303.100.457.394	4.268.483.365.598
a	Vay ngắn hạn	2.845.661.025.238	3.547.239.665.181
	- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	2.314.509.960.578	2.554.018.066.116
	- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	288.951.087.913	840.954.063.811
	- Vay các CN ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam	242.199.976.747	152.267.535.254
	- Vay các đối tượng khác		
b	Vay dài hạn:	265.654.000.000	439.958.041.646
	- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	265.654.000.000	439.958.041.646

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
c	Các khoản nợ thuê tài chính	191.785.432.156	281.285.658.771
	- Từ 1 năm trở xuống	84.110.130.062	101.385.100.497
	- Trên 1 năm đến 5 năm	107.675.302.094	179.900.558.274
16. Phải trả người bán		266.536.451.503	413.110.887.333
a	- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	266.536.451.503	413.110.887.333
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
a	Phải nộp	56.886.990.437	19.361.380.896
	- Thuế GTGT	2.471.675.588	1.414.333
	- Thuế TNDN	54.415.314.849	19.359.966.563
18. Chi phí phải trả			
a	Ngắn hạn	40.148.643.248	83.234.189.384
	- Lãi tiền vay	2.489.257.947	29.760.809.494
	- Chi phí hoạt động xây dựng	36.602.523.306	52.883.305.610
	- Chi phí phải trả khác	1.056.861.995	590.074.280
19. Phải trả khác		314.283.694.143	1.152.698.629.577
a	Ngắn hạn	195.275.826.723	1.017.443.648.430
	- Kinh phí công đoàn	2.441.002.530	4.460.902.530
	- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	373.458.588	77.229.488
	- Phải trả khác về thư tín dụng		686.258.553.711
	- Các khoản phải trả khác	192.461.365.605	326.646.962.701
b	Dài hạn	119.007.867.420	135.254.981.147
	- Ký cược, ký quỹ	2.885.000.000	2.810.000.000
	- Các khoản phải trả khác	116.122.867.420	132.444.981.147
25. Vốn chủ sở hữu			
a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
	- Vốn góp của công ty mẹ		
	- Vốn góp của các cổ đông	3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu			
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Vốn góp đầu kỳ	2.420.018.590.000	2.420.018.590.000

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
	Vốn góp tăng trong kỳ	926.672.860.000	
	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ	3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
c. Cổ phiếu			
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	334.669.145	242.001.859
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	334.669.145	242.001.859
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	334.669.145	242.001.859
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	334.669.145	242.001.859
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
d. Cổ tức			
e. Các quỹ của doanh nghiệp		1.824.748.524.822	1.799.741.330.607
	- Quỹ đầu tư phát triển	1.824.748.524.822	1.799.741.330.607
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
27. Chênh lệch tỷ giá			
28. Nguồn kinh phí			
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
a	Tài sản thuê ngoài		
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

9. Tăng, giảm TSCD hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.831.838.709.060	1.131.345.834.452	187.682.985.917	10.466.303.235	3.161.333.832.664
- Mua trong năm	-	3.211.826.858	12.124.597.944	207.000.000	15.543.424.802
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	85.745.473.950	3.345.713.857	-	-	89.091.187.807
- Tăng khác		110.340.511.458			110.340.511.458
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.778.535.353	2.648.978.818	499.418.791	4.926.932.962
- Giảm khác	48.467.355.292				48.467.355.292
Số dư cuối kỳ	1.869.116.827.718	1.246.465.351.272	197.158.605.043	10.173.884.444	3.322.914.668.477
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	543.109.765.186	482.520.935.338	113.661.729.885	6.054.038.166	1.145.346.468.575
- Khấu hao trong năm	107.746.759.492	102.058.162.368	16.693.158.398	2.201.636.071	228.699.716.329
- Tăng khác		50.059.285.803			50.059.285.803
- Thanh lý, nhượng bán			4.926.932.962		4.926.932.962
- Giảm khác	5.787.658.056				5.787.658.056
Số dư cuối kỳ	645.068.866.622	634.638.383.509	125.427.955.321	8.255.674.237	1.413.390.879.689
Giá trị còn lại của TSCD					-
Tại ngày đầu kỳ	1.288.728.943.874	648.824.899.114	74.021.256.032	4.412.265.069	2.015.987.364.089
Tại ngày cuối kỳ	1.224.047.961.096	611.826.967.763	71.730.649.722	1.918.210.207	1.909.523.788.788

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	522.996.433.455	-	522.996.433.455
- Thuê tài chính trong năm	1.695.794.324		1.695.794.324
- Giảm khác	115.815.698.125		115.815.698.125
Số dư cuối kỳ	408.876.529.654	-	408.876.529.654
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	115.816.279.638	-	115.816.279.638
- Khấu hao trong năm	59.266.231.468		59.266.231.468
- Giảm khác	50.262.419.733		50.262.419.733
Số dư cuối kỳ	124.820.091.373	-	124.820.091.373
Giá trị còn lại			-
Tại ngày đầu kỳ	407.180.153.817	-	407.180.153.817
Tại ngày cuối kỳ	284.056.438.281	-	284.056.438.281

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	2.420.018.590.000	418.333.992.221	1.794.546.743.801	277.628.036.452	4.910.527.362.474
- Lãi trong năm trước				315.551.188.338	315.551.188.338
- Phân phối lợi nhuận			5.194.586.806	(5.194.586.806)	-
Số dư đầu kỳ năm nay	2.420.018.590.000	418.333.992.221	1.799.741.330.607	587.984.637.984	5.226.078.550.812
- Lãi trong kỳ				305.941.373.069	305.941.373.069
- Phát hành tăng vốn	926.672.860.000	403.088.230.000			1.329.761.090.000
- Phân phối lợi nhuận			25.007.194.215	(25.007.194.215)	-
Số dư cuối kỳ năm nay	3.346.691.450.000	821.422.222.221	1.824.748.524.822	868.918.816.838	6.861.781.013.881

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.438.922.918.467	10.027.695.608.262
- Doanh thu thành phẩm sản xuất	5.860.012.847.120	5.055.356.652.645
- Doanh thu nguyên liệu, hàng hoá	4.336.853.675.015	4.219.157.052.313
- Doanh thu bất động sản, hoạt động xây dựng	242.056.396.332	753.181.903.304
2. Các khoản giảm trừ	269.671.142.964	208.917.851.500
- Chiết khấu	267.632.000.000	207.590.000.000
- Hàng bán trả lại	2.039.142.964	1.327.851.500
3. Giá vốn hàng bán	9.475.523.556.845	8.893.864.382.799
- Giá vốn thành phẩm sản xuất	4.903.422.888.348	4.163.114.652.605
- Giá vốn bán nguyên liệu, hàng hoá	4.337.211.572.475	4.218.100.498.474
- Giá vốn bất động sản, hoạt động xây dựng	234.889.096.022	512.649.231.720
4. Doanh thu hoạt động tài chính	131.287.610.474	226.774.384.638
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.204.446.025	28.311.386.359
- Lợi nhuận các công ty con	80.077.716.399	196.448.346.919
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.448.050	14.651.360
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.000.000.000	2.000.000.000
5. Chi phí tài chính	97.756.226.685	302.542.992.808
- Lãi tiền vay	106.018.924.136	158.208.174.533
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	271.373.385	
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)	8.477.423.164	18.242.980.275
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		126.091.838.000
- Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(17.011.494.000)	
6. Thu nhập khác	16.058.672.453	19.033.232.966
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	339.090.909	201.565.631
- Tiền phạt thu được	510.615.885	1.629.187.074
- Phế liệu thanh lý, khác	15.208.965.659	17.202.480.261
7. Chi phí khác	1.611.123.088	1.548.907.289
- Chi phí khác	1.611.123.088	1.548.907.289
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	381.803.440.837	492.327.866.726
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	271.648.890.041	352.058.622.213
- Các khoản chi phí bán hàng	110.154.550.796	140.269.244.513

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9.857.326.997.682	9.386.192.249.525
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.313.877.154.258	8.807.991.827.733
Chi phí nhân công	203.772.385.100	170.288.860.995
Chi phí khấu hao TSCĐ	61.991.939.553	64.031.470.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.005.101.896	54.380.573.912
Chi phí khác bằng tiền	206.680.416.875	289.499.516.651
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	66.082.348.286	58.750.036.406

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Huyền

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Như So



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28 /CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ quý 4 năm 2024 tăng 26.681 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 4/2024 của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam;

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2024 của Công ty mẹ tăng 26.681 triệu đồng (tương đương 49%) so với cùng kỳ năm trước là do:

Quý 4 năm 2024, giá nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi trong nước và nhập khẩu tương đối ổn định mặt khác dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm phần nào được kiểm soát, người chăn nuôi đẩy mạnh tái đàn. Bên cạnh đó, Công ty luôn triển khai các giải pháp linh hoạt, phù hợp với tình hình thị trường, theo đó lợi nhuận của các Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi thuộc Công ty mẹ đạt kết quả tốt.

Quý 4 năm 2024, Công ty mẹ thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm hơn so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TCKT, VP HĐQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh

BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Closing Balance	Opening Balance
A. CURRENT ASSETS	100		5.285.613.505.875	6.004.090.905.401
I. Cash and cash equivalents	110	VI.1	327.057.229.728	481.247.655.910
1. Cash	111		162.393.999.728	481.247.655.910
2. Cash equivalents	112		164.663.230.000	-
II. Short-term financial investments	120	VI.2	1.288.379.035.147	446.726.811.483
1. Held-to-maturity investments	123		1.288.379.035.147	446.726.811.483
III. Short-term receivables	130		2.449.952.112.988	3.478.046.239.267
1. Short-term trade receivables	131	VI.3	2.537.286.991.359	3.422.059.637.815
2. Short-term advances to suppliers	132		26.452.571.071	24.481.641.470
3. Other short-term receivables	136	VI.4	422.337.970.558	431.355.214.505
4. Provision for doubtful short-term receivables	137		(536.125.420.000)	(399.850.254.523)
IV. Inventories	140	VI.7	1.198.949.150.569	1.555.505.913.667
1. Inventories	141		1.198.949.150.569	1.555.505.913.667
V. Other current assets	150		21.275.977.443	42.564.285.074
1. Short-term prepaid expenses	151		5.131.759.741	7.228.805.091
2. Value added tax deductibles	152		-	15.405.609.528
3. Other current assets	155	VI.14	16.144.217.702	19.929.870.455
B. NON-CURRENT ASSETS	200		6.220.471.369.813	5.452.338.587.801
I. Long-term receivables	210		1.881.809.363.392	1.347.016.470.455
1. Long-term trade receivables	211		1.153.627.698.782	1.323.837.548.455
2. Long-term loan receivables	215		706.000.000.000	-
3. Other long-term receivables	216		22.181.664.610	23.178.922.000
II. Fixed assets	220		2.193.580.227.069	2.423.167.517.906
1. Tangible fixed assets	221	VI.9	1.909.523.788.788	2.015.987.364.089
- Cost	222		3.322.914.668.477	3.161.333.832.664
- Accumulated depreciation	223		(1.413.390.879.689)	(1.145.346.468.575)
2. Finance lease	224	VI.11	284.056.438.281	407.180.153.817
- Cost	225		408.876.529.654	522.996.433.455
- Accumulated depreciation	226		(124.820.091.373)	(115.816.279.638)
III. Investment properties	230		109.001.808.000	-
- Cost	231		109.001.808.000	-
- Accumulated amortization	232		-	-
IV. Long-term assets in progress	240	VI.8	535.751.164.902	421.909.367.359
1. Construction in progress	242		535.751.164.902	421.909.367.359

ITEMS	Codes	Notes	Closing Balance	Opening Balance
V. Long-term financial investments	250		1.488.208.796.070	1.260.245.232.081
1. Investment in subsidiaries	251		1.817.574.403.070	1.606.622.333.081
2. Investment in joint-ventures and associates	252		134.000.000.000	134.000.000.000
3. Provision for diminution in value of long-term investments	254		(473.365.607.000)	(490.377.101.000)
4. Held-to-maturity investments	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Other non-current assets	260		12.120.010.380	-
1. Deferred tax assets	262		12.120.010.380	-
Total assets (270=100+200)	270		11.506.084.875.688	11.456.429.493.202
C. LIABILITIES	300		4.644.303.861.807	6.230.350.942.390
I. Current liabilities	310		4.151.966.692.293	5.475.237.361.323
1. Short-term trade payables	311		266.536.451.503	413.110.887.333
2. Short-term advances from customers	312		630.190.825.388	243.762.970.690
3. Statutory obligations	313	VI.17	56.886.990.437	19.361.380.896
4. Payables to employees	314		19.657.642.812	16.328.649.030
5. Short-term accrued expenses	315	VI.18	40.148.643.248	83.234.189.384
6. Other short-term payables	319	VI.19	195.275.826.723	1.017.443.648.430
7. Short-term loans and finance lease liabilities	320	VI.15	2.929.771.155.300	3.648.624.765.678
8. Bonus and welfare funds	322		13.499.156.882	33.370.869.882
II. Non-current liabilities	330		492.337.169.514	755.113.581.067
1. Other long-term payables	337	VI.19	119.007.867.420	135.254.981.147
2. Long-term loans and finance lease liabilities	338	VI.15	373.329.302.094	619.858.599.920
D. OWNERS' EQUITY	400		6.861.781.013.881	5.226.078.550.812
I. Capital	410	VI.25	6.861.781.013.881	5.226.078.550.812
1. Share capital	411		3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
2. Share premium	412		821.422.222.221	418.333.992.221
3. Investment and development fund	418		1.824.748.524.822	1.799.741.330.607
4. Undistributed earnings	421		868.918.816.838	587.984.637.984
- Undistributed earnings by the end of prior period	421a		562.977.443.769	272.433.449.646
- Undistributed earnings of the current period	421b		305.941.373.069	315.551.188.338
Total resources (440=300+400)	440		11.506.084.875.688	11.456.429.493.202

Bac Ninh, 24 January 2025

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

CHAIRMAN





Nguyen Thi Ngan

Nguyen Thi Thanh Huyen

Nguyen Nhu So

INCOME STATEMENT

For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Quarter IV 2024	Quarter IV 2023	Current year	Previous year
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	01	VII.1	2.949.215.296.641	2.222.283.039.487	10.438.922.918.467	10.027.695.608.262
2. Deductions	02	VII.2	71.503.244.320	67.110.530.000	269.671.142.964	208.917.851.500
3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	10		2.877.712.052.321	2.155.172.509.487	10.169.251.775.503	9.818.777.756.762
4. Cost of goods sold and services rendered	11	VII.3	2.665.158.264.760	1.939.997.113.130	9.475.523.556.845	8.893.864.382.799
5. Gross Profit from goods sold and services rendered	20		212.553.787.561	215.175.396.357	693.728.218.658	924.913.373.963
6. Financial income	21	VII.4	17.898.859.997	9.334.238.491	131.287.610.474	226.774.384.638
7. Financial expenses	22	VII.5	26.493.316.264	52.180.222.071	97.756.226.685	302.542.992.808
- Including : Interest expense	23		27.565.772.112	30.524.360.620	106.018.924.136	158.208.174.533
8. Selling expenses	25	VII.8	27.925.607.602	21.140.427.584	110.154.550.796	140.269.244.513
9. General and administrative expenses	26	VII.8	87.700.557.500	107.302.754.459	271.648.890.041	352.058.622.213
10. Operating profit	30		88.333.166.192	43.886.230.734	345.456.161.610	356.816.899.067
11. Other income	31	VII.6	7.865.982.547	17.412.527.605	16.058.672.453	19.033.232.966
12. Other expenses	32	VII.7	476.000.000	1.501.655.751	1.611.123.088	1.548.907.289
13. Other profit/(loss)	40		7.389.982.547	15.910.871.854	14.447.549.365	17.484.325.677
14. Accounting profit before tax	50		95.723.148.739	59.797.102.588	359.903.710.975	374.301.224.744
15. Current corporate income tax expense	51	VII.10	26.817.315.583	5.451.809.103	66.082.348.286	58.750.036.406
16. Deferred corporate tax expense	52		(12.120.010.380)	-	(12.120.010.380)	-
17. Net profit after corporate income tax	60		81.025.843.536	54.345.293.485	305.941.373.069	315.551.188.338

Bac Ninh, 24 January 2025

PREPARER



Nguyen Thi Ngan

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Thi Thanh Huyen

CHARMAN



Nguyen Nhu So

Cash flow statement (indirect method)**For the year ended 31 December 2024**

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		359.903.710.975	374.301.224.744
2. Adjustments for:			-	-
Depreciation and amortization	02		61.991.939.553	64.031.470.234
Provisions	03		119.263.671.477	361.149.082.004
Foreign exchange (gain)/loss arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	04		265.925.335	(14.651.360)
(Gain)/loss from investing activities	05		(129.621.253.333)	(224.961.298.909)
Interest expense	06	VII.5	106.018.924.136	158.208.174.533
3. Operating profit/(loss) before changes in working capital	08		517.822.918.143	732.714.001.246
(Increase)/decrease in receivables	09		642.042.945.890	(185.402.391.702)
(Increase)/decrease in inventories	10		371.334.255.896	597.343.129.199
(Increase)/decrease in payables (other than interest, corporate income tax)	11		(607.170.836.756)	(861.209.354.707)
(Increase)/decrease in prepaid expenses	12		2.097.045.350	54.067.333.173
Interest paid	14		(198.277.373.535)	(239.223.734.332)
Corporate income tax paid	15		(31.027.000.000)	(37.000.000.000)
Other cash inflows from operating activities	16		-	-
Other cash outflows from operating activities	17		(19.871.713.000)	(62.145.340.000)
Net cash flow from/(used in) operating activities	20		676.950.241.988	(856.357.123)
II. Cash flows from investing activities			-	-
Purchase, construction of fixed assets and other long-term assets	21		(349.037.407.692)	(341.363.010.328)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		339.090.909	201.565.631
Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(841.652.223.664)	(78.010.491.764)
Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24		-	92.414.117.525
Payments for investments in other entities	25		(127.820.150.439)	(133.350.672.132)
Interest and dividends received	27		122.917.766.255	224.780.924.314
Net cash flows from/(used in) investing activities	30		(1.195.252.924.631)	(235.327.566.754)
III. Cash flows from financing activities			-	-
1.Proceeds from issue of shares and capital contributions	31		1.329.761.090.000	-
2.Proceeds from loans' principals	33		8.961.573.353.140	9.495.062.388.491
3.Repayments of loans' principals	34		(9.824.884.527.140)	(9.203.414.757.082)
4.Payments of financial lease principals	35		(102.071.734.204)	(96.731.610.156)
5.Payments of dividends to investors	36	VI.25	-	-
Net cash flows from/(used in) financing activities	40		364.378.181.796	194.916.021.253

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Previous year
Net increase/(decrease) in cash (50=20+30+40)	50		(153.924.500.847)	(41.267.902.624)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	VI.1	481.247.655.910	522.500.907.174
Effect of change in foreign exchange rate	61		(265.925.335)	14.651.360
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70	VI.1	327.057.229.728	481.247.655.910

Bac Ninh, 24 January 2025

PREPARER



Nguyen Thi Ngan

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Thi Thanh Huyen

CHAIRMAN



Nguyen Nhu So

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter IV 2024

I. Nature of operations

1. Form of capital ownership: Joint stock company
2. Form of operation: Production - business
3. Principle activities:

Processing animal feed, producing breeds, raising industrial parent chickens to produce industrial chickens, trading in materials, equipment, chemicals for agricultural production, etc., trading in real estate properties, infrastructure construction for urban areas, industrial parks, etc., trading in commercial activities, exploiting and trading in construction materials.

4. The nature of operations during the fiscal year that affect financial statements:

II. Fiscal year and accounting currency:

1. Fiscal year: From 01/01 to 31/12
2. Accounting currency: Vietnamese Dong (VND)

III. Accounting regime and standards

1. Accounting regime: according to Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance
2. Statement of compliance with Accounting Standards and Regimes: Prevailing Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Accounting System for Enterprises

IV. Accounting Policies:

1. Principle of converting other currencies into the accounting currency: Effective exchange rate
2. Exchange rates applied in accounting
3. Principles of determining interest rates
4. Principles of recording cash and cash equivalents
5. Principles of accounting for financial investments
 - Investments in Subsidiaries, Associates, Capital contributions to jointly controlled entities
 - Short-term financial investments
 - Other short-term and long-term investments
 - Method of making provisions for short-term and long-term securities investment devaluation
6. Principles of accounting for receivables: according to carrying amount
7. Principles of recording inventories
 - Principles of recording inventories: according to historical cost
 - Method of inventory costing : Weighted average cost
 - Method of accounting for inventories: Perpetual Inventory
 - Provision for devaluation of inventories

8. Principles of recording of fixed assets, financial lease, investment real estate and depreciation
 - Principles of recording of fixed assets, financial lease, investment real estate: according to historical cost
 - Depreciation method: straight-line basis
9. Principles of accounting for business cooperation contract ("BCC")
10. Principles of accounting for deferred corporate income tax
11. Principles of accounting for prepaid expenses
12. Principles of accounting for payables
13. Principles of recording loans and finance lease liabilities
14. Principles of recording and capitalizing borrowing costs:
 - Principles of recording borrowing costs
 - Capitalization rate used to determine the borrowing costs capitalized in the period
15. Principles of recording accrued expenses
16. Principles and methods of recording provisions for liabilities
17. Principles of recording unrealized revenue
18. Principles of recording convertible bonds
19. Principles of recording owners' equity
 - Principles for recording owner's contributed capital, share premium, and owners' equity
 - Principles of recording differences arising from asset revaluation
 - Principles of recording exchange rate differences
 - Principles of recording undistributed profits
20. Principles and methods of revenue recognition
 - Goods sold revenue: According to the issued sales invoice accepted by the buyer
 - Service revenue: According to the issued sales invoice accepted by the buyer
 - Financial income:
 - Construction contract revenue:
21. Accounting principles for deductions
22. Accounting principles for cost of goods sold
23. Accounting principles for financial expenses: according to actual expenses
24. Accounting principles for selling expenses and general and administrative expenses: according to actual expenses
25. Principles and methods for recording current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses:
26. Other accounting principles

VI. Additional information for items presented in the Balance sheet
Unit: VND

Description		Closing balance	Opening balance
1. Cash and cash equivalents		327.057.229.728	481.247.655.910
	- Cash on hand	163.199.103	2.856.158.340
	- Cash in bank	162.230.800.625	478.391.497.570
	- Cash equivalents	164.663.230.000	-
2. Financial investments		3.249.953.438.217	2.197.349.144.564
a	Trading securities	-	-
b	Held-to-maturity investments	1.298.379.035.147	456.726.811.483
b1	Short-term	1.288.379.035.147	446.726.811.483
	- <i>Term deposits</i>	<i>1.288.379.035.147</i>	<i>446.726.811.483</i>
b2	Long-term	10.000.000.000	10.000.000.000
	- <i>Held-to-maturity investments</i>	10.000.000.000	10.000.000.000
c	Investments in other entities	1.951.574.403.070	1.740.622.333.081
	- <i>Investments in subsidiaries</i>	<i>1.817.574.403.070</i>	<i>1.606.622.333.081</i>
	- <i>Investments in joint-ventures and associates</i>	<i>134.000.000.000</i>	<i>134.000.000.000</i>
3. Trade accounts receivable		3.690.914.690.141	4.745.897.186.270
a	- Short-term trade receivables	55.208.120.623	69.209.136.696
b	- Long-term receivables from related parties	1.153.627.698.782	1.323.837.548.455
c	- Short-term receivables from related parties	2.482.078.870.736	3.352.850.501.119
4. Other receivables		444.519.635.168	454.534.136.505
a	Short-term	422.337.970.558	431.355.214.505
	- Interest income receivables	16.750.124.084	10.385.727.915
	- Receivable from employees	23.188.131.000	18.014.466.383
	- Deposits	8.452.315.000	13.174.507.277
	- Other receivables from related parties	372.771.416.201	388.630.515.657
	- Others	1.175.984.273	1.149.997.273
b	Long-term	22.181.664.610	23.178.922.000
	- Deposits	22.181.664.610	23.178.922.000
7. Inventories		1.198.949.150.569	1.555.505.913.667
	- Goods-in-transit	193.570.468.645	166.858.078.635
	- Raw materials	552.720.972.871	457.629.203.340

Description		Closing balance	Opening balance
	- Tools and supplies	4.645.993.323	11.801.334.568
	- Work in progress	400.016.790.604	872.088.102.283
	- Finished goods	46.774.308.053	42.468.500.382
	- Merchandise	1.220.617.073	4.660.694.459
8. Long-term assets in progress		535.751.164.902	421.909.367.359
a	- Long-term work in progress	-	-
b	- Construction in progress	535.751.164.902	421.909.367.359
b1	Dabaco Port Project phase 2	-	32.493.135.765
b2	Huyen Quang Commercial Center	-	109.001.808.029
b3	Vegetable oil Plant Project phase 2	103.317.045.076	102.786.137.669
b4	Vaccine factory	140.243.193.646	166.874.564.563
b5	Lac Ve Vocational Training Center	73.436.637.378	-
b6	Van An Project	212.495.171.268	-
b7	Other projects	6.259.117.534	10.753.721.333
13. Prepaid expenses		5.131.759.741	7.228.805.091
a	Short-term	5.131.759.741	7.228.805.091
	- Tools and supplies	2.601.588.541	6.016.835.491
	- Others	2.530.171.200	1.211.969.600
b	Long-term	-	-
14. Other assets		16.144.217.702	19.929.870.455
a	Short-term	16.144.217.702	19.929.870.455
15. Loan and finance lease liabilities		3.303.100.457.394	4.268.483.365.598
a	Short-term loans	2.845.661.025.238	3.547.239.665.181
	- Loans from State commercial banks	2.314.509.960.578	2.554.018.066.116
	- Loans from joint stock commercial banks	288.951.087.913	840.954.063.811
	- Loans from Foreign Bank Branches in Vietnam	242.199.976.747	152.267.535.254
b	Long-term loans	265.654.000.000	439.958.041.646
	- Loans from State commercial banks	265.654.000.000	439.958.041.646
c	Finance lease liabilities	191.785.432.156	281.285.658.771
	- Within one year	84.110.130.062	101.385.100.497
	- Between one and five years	107.675.302.094	179.900.558.274

Description		Closing balance	Opening balance
16. Trade payables		266.536.451.503	413.110.887.333
a	- Short-term trade payables	266.536.451.503	413.110.887.333
17. Statutory obligations		-	-
a	Payables	56.886.990.437	19.361.380.896
	- Value added tax	2.471.675.588	1.414.333
	- Corporate income tax	54.415.314.849	19.359.966.563
18. Accrued expenses payable		-	-
a	Short-term	40.148.643.248	83.234.189.384
	- Interest expenses	2.489.257.947	29.760.809.494
	- Cost of construction expenditures	36.602.523.306	52.883.305.610
	- Other accrued expenses	1.056.861.995	590.074.280
19. Other payables		314.283.694.143	1.152.698.629.577
a	Short-term	195.275.826.723	1.017.443.648.430
	- Trade union fees	2.441.002.530	4.460.902.530
	- Social, health insurance	373.458.588	77.229.488
	- Other payables on letters of credit	-	686.258.553.711
	- Others	192.461.365.605	326.646.962.701
b	Long-term	119.007.867.420	135.254.981.147
	- Deposits	2.885.000.000	2.810.000.000
	- Others	116.122.867.420	132.444.981.147
25. Owners' equity		-	-
a. Details of owners' equity		3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
	- Capital contributed by the parent company	-	-
	- Capital contributed by others	3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
b. Capital transactions with owners		-	-
	- Contributed share capital	-	-
	Opening balance	2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
	Increase in the year	926.672.860.000	-
	Decrease in the year	-	-
	Closing balance	3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
c. Shares		-	-
	- Number of shares issued to the public	334.669.145	242.001.859

Description		Closing balance	Opening balance
	In which: + Ordinary shares	334.669.145	242.001.859
	+ Preferred shares	-	-
	-Number of outstanding shares in circulation	334.669.145	242.001.859
	In which: + Ordinary shares	334.669.145	242.001.859
	+ Preferred shares	-	-
	<i>* Par value of a common share</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>
d. Dividend		-	-
e. Funds		1.824.748.524.822	1.799.741.330.607
	- Investment and development funds	1.824.748.524.822	1.799.741.330.607
	- Other owners' funds	-	-
26. Assets revaluation reserve		-	-
27. Foreign exchange differences reserve		-	-
28. Subsidized fund		-	-
29. Off-balance sheet items		-	-
a	Operating lease assets	-	-
b	Foreign currencies	-	-
c	Other information about off-balance sheet items		

9. Tangible fixed assets

Items	Buildings and structure	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total
Cost					
Opening balance	1.831.838.709.060	1.131.345.834.452	187.682.985.917	10.466.303.235	3.161.333.832.664
- Newly purchased	-	3.211.826.858	12.124.597.944	207.000.000	15.543.424.802
- Transferred from construction in progress	85.745.473.950	3.345.713.857	-	-	89.091.187.807
- Other increases	-	110.340.511.458	-	-	110.340.511.458
- Disposals	-	1.778.535.353	2.648.978.818	499.418.791	4.926.932.962
- Other decreases	48.467.355.292	-	-	-	48.467.355.292
Closing balance	1.869.116.827.718	1.246.465.351.272	197.158.605.043	10.173.884.444	3.322.914.668.477
Accumulated depreciation					
Opening balance	543.109.765.186	482.520.935.338	113.661.729.885	6.054.038.166	1.145.346.468.575
- Depreciation for the year	107.746.759.492	102.058.162.368	16.693.158.398	2.201.636.071	228.699.716.329
- Other increases	-	50.059.285.803	-	-	50.059.285.803
- Disposals	-	-	4.926.932.962	-	4,926.932.962
- Other decreases	5.787.658.056	-	-	-	5.787.658.056
Closing balance	645.068.866.622	634.638.383.509	125.427.955.321	8.255.674.237	1.413.390.879.689
Net carrying amount					
Opening balance	1.288.728.943.874	648.824.899.114	74.021.256.032	4.412.265.069	2.015.987.364.089
Closing balance	1.224.047.961.096	611.826.967.763	71.730.649.722	1.918.210.207	1.909.523.788.788

11. Finance lease

Items	Machinery and equipment	Means of transportation	Total
Cost			
Opening balance	522.996.433.455		522.996.433.455
- Leased during the year	1.695.794.324		1.695.794.324
- Other decreases	115.815.698.125		115.815.698.125
Closing balance	408.876.529.654		408.876.529.654
Accumulated depreciation	-		-
Opening balance	115.816.279.638		115.816.279.638
- Depreciation for the year	59.266.231.468		59.266.231.468
- Other decreases	50.262.419.733		50.262.419.733
Closing balance	124.820.091.373		124.820.091.373
Net carrying amount	-		-
Opening balance	407.180.153.817		407.180.153.817
Closing balance	284.056.438.281		284.056.438.281

25. Owners' equity

a. Movement in owner' equity

Items	Share capital	Share premium	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
Prior period's opening balance	2.420.018.590.000	418.333.992.221	1.794.546.743.801	277.628.036.452	4.910.527.362.474
- Profit for the period	-	-	-	315.551.188.338	315.551.188.338
- Profit distribution	-	-	5.194.586.806	(5.194.586.806)	-
Current period's opening balance	2.420.018.590.000	418.333.992.221	1.799.741.330.607	587.984.637.984	5.226.078.550.812
- Profit for the period	-	-	-	305.941.373.069	305.941.373.069
- Share issued	926.672.860.000	403.088.230.000	-	-	1.329.761.090.000
- Profit distribution	-	-	25.007.194.215	(25.007.194.215)	-
Current period's closing balance	3.346.691.450.000	821.422.222.221	1.824.748.524.822	868.918.816.838	6.861.781.013.881

VII- Additional information for items presented in the income statement
Unit: VND

Description	Current year	Previous year
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	10.438.922.918.467	10.027.695.608.262
- Revenue from finished products	5.860.012.847.120	5.055.356.652.645
- Revenue from raw materials and goods	4.336.853.675.015	4.219.157.052.313
- Revenue from real estate, construction activities	242.056.396.332	753.181.903.304
2. Deductions	269.671.142.964	208.917.851.500
- Trade discounts	267.632.000.000	207.590.000.000
- Sales returns	2.039.142.964	1.327.851.500
3. Cost of goods sold and services rendered	9.475.523.556.845	8.893.864.382.799
- Cost of finished products	4.903.422.888.348	4.163.114.652.605
- Cost of raw materials and goods	4.337.211.572.475	4.218.100.498.474
- Cost of real estate, construction activities	234.889.096.022	512.649.231.720
4. Financial income	131.287.610.474	226.774.384.638
- Interest income from deposits and lending	49.204.446.025	28.311.386.359
- Distributed profits	80.077.716.399	196.448.346.919
- Gain from foreign exchange differences	5.448.050	14.651.360
- Other financial income	2.000.000.000	2.000.000.000
5. Financial expenses	97.756.226.685	302.542.992.808
- Interest expense	106.018.924.136	158.208.174.533
- Loss from foreign exchange differences	271.373.385	-
- Other financial expenses (Deferred LC fees, upas)	8.477.423.164	18.242.980.275
- Provision for diminution in value investments	-	126.091.838.000
- Reverse of provision for diminution in value investments	(17.011.494.000)	-
6. Other income	16.058.672.453	19.033.232.966
- Gain from disposals of fixed assets	339.090.909	201.565.631
- Fines received	510.615.885	1.629.187.074
- Others	15.208.965.659	17.202.480.261
7. Other expenses	1.611.123.088	1.548.907.289
- Others	1.611.123.088	1.548.907.289
8. Selling expenses and general and administrative expenses	381.803.440.837	492.327.866.726
- General and administrative expenses	271.648.890.041	352.058.622.213
- Selling expenses	110.154.550.796	140.269.244.513

Description	Current year	Previous year
9. Production cost by nature	9.857.326.997.682	9.386.192.249.525
Raw materials and consumables	9.313.877.154.258	8.807.991.827.733
Labour costs	203.772.385.100	170.288.860.995
Depreciation and amortisation	61.991.939.553	64.031.470.234
Out-sourced services costs	71.005.101.896	54.380.573.912
Other monetary costs	206.680.416.875	289.499.516.651
10. Corporate income tax expense	-	-
- Corporate income tax expense based on current year taxable profit	66.082.348.286	58.750.036.406

Bac Ninh, 24 January 2025

PREPARER



Nguyen Thi Ngan

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Thi Thanh Huyen

CHAIRMAN



Nguyen Nhu So



DABACO GROUP

No.: 28 /CV-DBC

Re: Explanation of the parent company's after-tax profit in the Q4/2024, an increase of VND 26,681 million compared to the same period previous year.

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Bac Ninh, January 24, 2025

To: - State Securities Commission
- Ho Chi Minh Stock Exchange

- Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance, on guidelines for information disclosure on the stock market;

- Pursuant to Circular 68/2024/TT-BTC dated September 18, 2024 of the Ministry of Finance, amending and adding some articles of the Circular regulating information disclosure on the stock market;

- Based on the Financial Report of Quarter 4/2024 of Dabaco Group;

Dabaco Group would like to explain that the parent company's after-tax profit in the Q4/2024 increased by 26,681 million VND (equivalent to 49%) compared to the same period previous year due to:

In the Q4/2024, the prices of domestic and imported raw materials for animal feed production are stable, while the epidemic in cattle and poultry is apparently controlled, and farmers are motive to raise more. In addition, the Group always implements flexible solutions, suitable to the market situation, accordingly, the parent company's animal feed factories gain the profits with good results.

In the Q4/ 2024, the parent company made provisions fewer than in the same period previous year.

We would like to explain to the State Securities Commission , the Stock Exchange, shareholders and investors.

Best regards./.

Recipient:

- As above "To"
- Archived: TCKT, VPHDQT, VT.

PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT .
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh